

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 457/HĐND-VP ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3572/TTr-STC ngày 20 tháng 9 năm 2022; Báo cáo số 367/BC-STP ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối với diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung định mức sử dụng Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên) tại số thứ tự 5 khoản 1 Điều 2 như sau:

“Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên): đảm bảo theo Tiêu chuẩn quốc gia về Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế và xác định theo quy mô đối với hội trường cấp tỉnh, cấp huyện là không quá 500 chỗ ngồi; đối với Hội trường cấp xã là không quá 350 chỗ ngồi.”

3. Bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị: quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với từng dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, căn cứ vào diện tích tối đa được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định theo thẩm quyền để xác định diện tích chuyên dùng (tên loại, diện tích sử dụng) phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đặc thù và nhu cầu thực tế đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2022./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG
DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG KHÁC PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ
CỦA MỘT SỐ CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ***(Kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m ²)		Ghi chú
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	
1	Diện tích không gian trưng bày (giới thiệu, quảng bá các thành tựu, sản phẩm, hình ảnh, hoạt động của từng ngành, lĩnh vực, địa phương)	1.000	900	Áp dụng đối với Tỉnh ủy, Huyện ủy, Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, HĐND và UBND cấp huyện, một số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có yêu cầu tổ chức trưng bày theo lĩnh vực.
2	Không gian giao tiếp hội họp, giải lao	1.400	1.200	Diện tích này là không gian chờ hoặc khu vực giải lao phục vụ cho đại biểu tham dự các hội nghị lớn. Áp dụng đối với Tỉnh ủy, Huyện ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, HĐND và UBND cấp huyện.
3	Diện tích phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư	150	150	Áp dụng đối với Văn phòng UBND tỉnh và cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư.
4	Diện tích phục vụ hội nghị, phòng đệm	40	40	Diện tích cụ thể của từng loại được xác định theo Tiêu chuẩn quốc gia.
5	Diện tích sử dụng để quản lý toà nhà, trụ sở cơ quan	100	100	Áp dụng trong trường hợp nhà làm việc có từ 02 cơ quan, đơn vị trở lên cần phải bố trí phòng làm việc cho bộ phận quản lý toà nhà để điều hành.
6	Diện tích thi chứng chỉ hành nghề	170		Áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thi chứng chỉ theo quy định.
7	Kho lưu trữ tài liệu đặc thù	400	400	
8	Diện tích sử dụng để quản trị, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Nguyên	150		Áp dụng đối với cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ quản trị, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Nguyên.
9	Diện tích sử dụng để quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh	200	120	Áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản trị, vận hành trung tâm điều hành thông minh.